CTY TNHH MTV ĐẦU TƯ PT BỬU LONG
CTY CP VLXD VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
Địa chỉ: 255B, Phạm Văn Thuận, Tân Mai, Biên Hòa, Đ.Nai

Mẫu số B 01 -DN
Theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN			
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**65.228.819.085**	**61.109.719.886**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)			
I. Tiền	**110**	**8.495.373.439**	**14.209.574.348**
1. Tiền	111	8.495.373.439	14.209.574.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	
III. Các klhoản phải thu ngắn hạn	**130**	**38.775.239.899**	**34.680.884.128**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	39.128.938.856	32.173.775.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	26.539.300	2.811.608.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	**0**	**0**
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	96.065.467	192.465.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đói (*)	137	(496.964.700)	(496.964.700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	20.660.976	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**17.622.515.460**	**12.219.261.410**
1. Hàng tồn kho	141	17.622.515.460	12.219.261.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**335.690.287**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	335.690.287	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**23.831.310.507**	**25.233.450.022**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)			
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**1.262.900.000**	**1.385.400.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	1.175.000.000	1.325.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	87.900.000	60.400.000

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**16.466.679.338**	**16.959.369.886**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.625.896.940	5.062.059.844
- Nguyên giá	222	20.468.657.039	20.343.357.039
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15.842.760.099)	(15.281.297.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.840.782.398	11.897.310.042
- Nguyên giá	228	12.544.027.564	12.544.027.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(703.245.166)	(646.717.522)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	0	0
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.100.000.000**	**4.100.000.000**
1.Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.100.000.000	1.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI.Tài sản dài hạn khác	**260**	**2.001.731.169**	**2.788.680.136**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.001.731.169	2.788.680.136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**89.060.129.592**	**86.343.169.908**
NGUỒN VỐN		**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**45.481.000.898**	**50.766.705.844**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**45.238.434.231**	**50.524.139.177**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.092.934.246	1.769.616.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	410.025.249	146.980.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.014.977.703	1.113.838.225
4. Phải trả người lao động	314	2.570.556.479	1.337.436.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	8.764.579
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	406.158.660	27.261.155.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.522.010.000	14.865.090.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.221.771.894	4.021.258.318

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nợ dài hạn	**330**	**242.566.667**	**242.566.667**
7. Phải trả dài hạn khác	337	242.566.667	242.566.667
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**43.579.128.694**	**35.576.464.064**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**43.579.128.694**	**35.576.464.064**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20.798.000.000	20.798.000.000
'- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20.798.000.000	20.798.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(87.000.000)	
8. Quỹ đầu tư phát riển	418	12.323.598.766	12.323.598.766
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã 421 = mã 421a+ mã 421b)	421	10.544.529.928	2.454.865.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.454.865.298	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.089.664.630	2.454.865.298
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**89.060.129.592**	**86.343.169.908**

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thái Loan	Đỗ Viết Hành	Nguyễn Võ Trường Sơn

CTY TNHH MTV ĐẦU TƯ PT BỬU LONG

CTY CP VLXD VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 255B, Phạm Văn Thuận, Tân Mai, Biên Hòa, Đ.Nai

Mẫu số B 01 -DN

Theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÍ 2 NĂM 2018

(01/01/2018- 30/06/2018)

ĐVT: đồng

TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH 6 THÁNG /2018		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	**5.758.540.442**		422.088.395.904	422.925.761.693	**4.921.174.653**	
112	**8.451.033.906**		755.080.259.736	759.957.094.856	**3.574.198.786**	
131	**32.173.775.579**	**146.980.040**	**554.349.034.756**	**547.656.916.688**	**39.128.938.856**	**410.025.249**
1311	**5.790.672.393**	17.849.000	174.315.157.048	173.562.990.600	**6.818.082.841**	293.093.000
1312	**26.383.103.186**	129.131.040	380.033.877.708	374.093.926.088	**32.310.856.015**	116.932.249
1331	**0**		**48.483.024.321**	**48.147.334.034**	**335.690.287**	
138	**192.465.249**	**0**	**616.816.774**	**738.055.580**	**116.726.443**	**45.500.000**
1381	0		40.257.466	19.596.490	20.660.976	
1388	192.465.249		576.559.308	718.459.090	96.065.467	45.500.000
141	**0**		**865.753.709**	**865.753.709**	**0**	
156	**12.219.261.410**	**0**	**482.908.990.492**	**477.505.736.442**	**17.622.515.460**	**0**
1561	12.199.988.453		481.670.215.492	476.273.399.184	17.596.804.761	
1562	19.272.957		1.238.775.000	1.232.337.258	25.710.699	
211	**20.343.357.039**		**125.300.000**	**0**	**20.468.657.039**	
213	**12.544.027.564**		**0**	**0**	**12.544.027.564**	
214	**0**	**15.928.014.717**	**0**	**617.990.548**	**0**	**16.546.005.265**
2141		15.281.297.195	0	561.462.904		15.842.760.099
2143		646.717.522	0	56.527.644		703.245.166
222	**4.100.000.000**		**0**	**0**	**4.100.000.000**	
2293		**496.964.700**	**0**	**0**		**496.964.700**
242	**2.788.680.136**		25.454.545	812.403.512	**2.001.731.169**	
244	**60.400.000**		27.500.000	0	**87.900.000**	
331	**4.136.608.000**	**1.769.616.509**	**514.847.155.174**	**532.105.541.611**	**1.201.539.300**	**16.092.934.246**
3311	2.811.608.000	1.769.616.509	514.847.155.174	531.955.541.611	26.539.300	16.092.934.246
3313	**1.325.000.000**	0	0	150.000.000	**1.175.000.000**	0
333	**0**	**1.113.838.225**	**53.184.198.445**	**53.085.337.923**	**0**	**1.014.977.703**
3331		402.953.245	50.813.884.213	50.410.930.968		0
3334		377.621.618	1.385.060.072	2.022.416.157		1.014.977.703
3335		333.263.362	663.554.761	330.291.399		0
3337		0	308.699.399	308.699.399		0
3338		0	13.000.000	13.000.000		0
334	**0**	**1.337.436.246**	**11.441.012.563**	**12.674.132.796**	**0**	**2.570.556.479**
33411		*1.337.436.246*	*8.221.593.188*	*9.331.713.421*		*2.447.556.479*
334111		1.287.757.603	7.505.016.623	8.481.729.420		2.264.470.400
334112		49.678.643	716.576.565	849.984.001		183.086.079
33412		0	62.559.375	62.559.375		0
33413		0	308.860.000	308.860.000		0
3348		0	2.848.000.000	2.971.000.000		123.000.000
335		**8.764.579**	8.764.579	0		**0**
338	**0**	**27.261.155.260**	**29.273.105.775**	**2.372.609.175**	**0**	**360.658.660**
3382		0	101.251.000	121.154.400		19.903.400
3383		0	1.607.277.975	1.607.277.975		0
3384		0	272.957.400	272.957.400		0
3386		0	121.154.400	121.154.400		0
3388		27.261.155.260	27.170.465.000	250.065.000		340.755.260

TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH 6 THÁNG /2018		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33886		*27.037.400.000*	*27.037.400.000*			*0*
33889		*223.755.260*	*133.065.000*	*250.065.000*		*340.755.260*
3411		**14.865.090.000**	374.137.320.000	**382.794.240.000**		**23.522.010.000**
344		**242.566.667**	**0**	**0**		**242.566.667**
353	**0**	**4.021.258.318**	**2.824.836.424**	**25.350.000**	**0**	**1.221.771.894**
3531		1.707.639.015	530.350.000	25.350.000		1.202.639.015
3532		2.287.392.561	2.274.486.424	0		12.906.137
3534		26.226.742	20.000.000	0		6.226.742
411		**20.798.000.000**	**87.000.000**	**0**	**87.000.000**	**20.798.000.000**
41111		20.798.000.000	**0**	**0**		20.798.000.000
4112		0	**87.000.000**	**0**	87.000.000	0
414		**12.323.598.766**	**0**	**0**		**12.323.598.766**
421	**0**	**2.454.865.298**	**5.206.785.396**	**13.296.450.026**	**0**	**10.544.529.928**
4211		0	0	2.454.865.298		2.454.865.298
4212		2.454.865.298	5.206.785.396	10.841.584.728		8.089.664.630
511	**0**	**0**	503.953.667.363	503.953.667.363	**0**	**0**
5111	**0**	**0**	503.299.121.912	503.299.121.912	**0**	**0**
5113	**0**	**0**	654.545.451	654.545.451	**0**	**0**
515	**0**	**0**	257.766.586	257.766.586	**0**	**0**
521	**0**	**0**	**100.254.050**	**100.254.050**	**0**	**0**
5212	**0**	**0**	100.254.050	100.254.050	**0**	**0**
632	**0**	**0**	**477.245.684.350**	**477.245.684.350**	**0**	**0**
6321 bán	0	0	477.226.087.860	477.226.087.860	0	0
322 HH	0	0	19.596.490	19.596.490	0	0
635	**0**	**0**	608.792.739	608.792.739	**0**	**0**
641	**0**	**0**	**11.015.502.226**	**11.015.502.226**	**0**	**0**
6411	**0**	**0**	8.078.068.894	8.078.068.894	**0**	**0**
6412	**0**	**0**	83.756.629	83.756.629	**0**	**0**
6413	**0**	**0**	25.681.400	25.681.400	**0**	**0**
6414	**0**	**0**	485.549.403	485.549.403	**0**	**0**
6417	**0**	**0**	2.050.339.416	2.050.339.416	**0**	**0**
6418	**0**	**0**	292.106.484	292.106.484	**0**	**0**
642	**0**	**0**	**4.892.650.810**	**4.892.650.810**	**0**	**0**
6421	**0**	**0**	3.245.857.561	3.245.857.561	**0**	**0**
6422	**0**	**0**	58.050.000	58.050.000	**0**	**0**
6423	**0**	**0**	135.465.106	135.465.106	**0**	**0**
6424	**0**	**0**	129.744.885	129.744.885	**0**	**0**
6425	**0**	**0**	333.385.763	333.385.763	**0**	**0**
6427	**0**	**0**	492.270.045	492.270.045	**0**	**0**
6428	**0**	**0**	497.877.450	497.877.450	**0**	**0**
711	**0**	**0**	160.232.825	160.232.825	**0**	**0**
811	**0**	**0**	396.701.812	396.701.812	**0**	**0**
8211	**0**	**0**	2.022.416.157	2.022.416.157	**0**	**0**
911	**0**	**0**	507.023.332.822	507.023.332.822	**0**	**0**
Cộng	**102.768.149.325**	**102.768.149.325**	**4.763.257.710.333**	**4.763.257.710.333**	**106.190.099.557**	**106.190.099.557**

Ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thái Loan	Đỗ Viết Hành	Nguyễn Võ Trường Sơn

CTY TNHH MTV ĐẦU TƯ PT BỬU LONG
CTY CP VLXD VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

Mẫu biểu: B02 -DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 2 NĂM 2018
(Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018)
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quí 2/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	262.691.614.616	212.674.328.317	503.953.667.363	423.108.083.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	50.919.560	30.836.620	100.254.050	85.150.540
'- Hàng bán trả lại (Gas)		50.919.560	30.836.620	100.254.050	85.150.540
3. Doanh thu thuần về bán hàng vsà cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	262.640.695.056	212.643.491.697	503.853.413.313	423.022.933.019
4.Giá vốn hàng bán	11	248.849.555.690	198.154.958.475	477.245.684.350	392.385.056.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	13.791.139.366	14.488.533.222	26.607.728.963	30.637.876.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	73.897.564	8.932.980	257.766.586	18.537.838
7. Chi phí tài chính	22	369.326.184	26.265.890	608.792.739	46.780.889
- Trong đó:-Chí phí lãi vay	23	369.326.184	26.265.890	608.792.739	46.780.889
8. Chi phí bán hàng	24	5.804.304.635	6.537.570.982	11.015.502.226	11.782.999.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.616.744.865	2.877.836.571	4.892.650.810	5.018.556.572
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	5.074.661.246	5.055.792.759	10.348.549.774	13.808.077.535
11. Thu nhập khác	31	88.224.989	36.477.962	160.232.825	71.327.109
12. Chi phí khác	32	87.997.716	209.933.819	396.701.812	358.021.194
13. Lợi nhuận khácc (40 = 31 - 32)	40	227.273	(173.455.857)	(236.468.987)	(286.694.085)
14a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30 + 40)	50	5.074.888.519	4.882.336.902	10.112.080.787	13.521.383.450
15a. Chi phí Thuế thu nhập hiện hành	51	1.014.977.703	976.467.380	2.022.416.157	2.704.276.690
16b. Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại	52				0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51b-52)	60	4.059.910.816	3.905.869.522	8.089.664.630	10.817.106.760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.952	1.878	3.890	5.201

Ngày 12 tháng 7 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thái Loan	Đỗ Viết Hành	Nguyễn Võ Trường Sơn

M.S.D.N: 3600661303 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Bửu Long
Công ty CP VLXD và chất đốt Đồng Nai
Địa chỉ: Số 255B, đường Phạm Văn Thuận
P.Tân Mai, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 /12/ 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 2 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***10.112.080.787***	***13.521.383.450***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	617.990.548	479.182.584
- Các khoản dự phòng	03	-	(178.855.954)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(257.766.586)	(18.537.838)
- Chi phí lãi vay	06	608.792.739	46.780.889
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***11.081.097.488***	***13.849.953.131***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.307.946.058)	(11.489.487.314)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.403.254.050)	18.772.093.745
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	15.264.236.122	14.222.739.231
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	786.948.967	245.427.042
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(616.123.468)	(59.103.028)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.385.060.072)	(1.895.734.309)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	557.407.703	1.408.176.733
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.443.494.127)	(2.939.261.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***12.533.812.505***	***32.114.803.437***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(125.300.000)	(1.388.330.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của			

	đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	257.766.586	18.537.838
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***	***132.466.586***	***1.630.207.439***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	382.794.240.000	67.162.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(374.137.320.000)	(86.575.500.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.037.400.000)	(4.159.600.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(18.380.480.000)***	***(23.573.100.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(5.714.200.909)**	**10.171.910.876**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**14.209.574.348**	**7.538.944.154**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8.495.373.439**	**17.710.855.030**

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thái Loan	Đỗ Viết Hành	Nguyễn Võ Trường Sơn

CTY TNHH MTV ĐẦU TƯ PT BỬU LONG
CTY CP VLXD VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC QUÍ 2 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm	phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
		phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	chuyển khấu trừ	phải nộp
14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20)	**10**	**1.113.838.225**	**4.937.706.211**	**5.036.566.733**	**48.147.334.034**	**1.014.977.703**
địa	11	402.953.245	2.263.299.256	2.666.252.501	48.147.334.034	0
2. Thuế GTGT hàng N.K.	12					0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13					0
4. Thuế suất nhập khẩu	14					0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	377.621.618	2.022.416.157	1.385.060.072		1.014.977.703
6. Thuế thu nhập cá nhân	15	333.263.362	330.291.399	663.554.761		0
7. Thu trên vốn	16					0
8. Thuế tài nguyên	17					0
9. Thuế nhà đất	18					0
10. Tiền thuê đất	19		308.699.399	308.699.399		0
11. Caác loại thuế khác	20		13.000.000	13.000.000		0
II. Các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 +33)	**30**	**0**	**-**	**0**		**0**
1. Các khoản phụ thu	*31*	-				0
2.Các khoản phí và lệ phí	*32*	-				0
3. Các khoản khác	*33*	*0*	-	-		0
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	**40**	**1.113.838.225**	**4.937.706.211**	**5.036.566.733**	**48.147.334.034**	**1.014.977.703**

Ngày 12 tháng 7 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thái Loan	Đỗ Viết Hành	Nguyễn Võ Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

CTY TNHH MTV ĐẦU TƯ PT BỬU LONG

Công ty Cổ phần VLXD và Chất Đốt Đồng Nai

Địa chỉ: số 255B, đường Phạm Văn Thuận, P.Tân Mai, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2018

(Dạng đầy đủ)

(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2-Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Thương mại.

3- Ngành nghề kinh doanh: Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác: đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: buôn bán nông sản; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí dầu mỏ hóa lỏng, chất đốt; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: bán buôn vật liệu xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: khai thác đá; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: cho thuê mặt bằng; Bán lẻ đồ ngũ kim, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: bán vật liệu xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: xăng, dầu, nhớt, khi dầu mỏ hóa lỏng và các chất bôi trơn.

4-Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	*Thành lập theo*	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu vốn*
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248537 cấp lần đầu ngày 20/6/1996. Đăng ký thay đổi lần 4, ngày 25/7/2016.	Ăn uống công cộng, chế biến bữa ăn công nghiệp, kinh doanh thực phẩm tươi sống, giết mổ gia súc. Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, sửa chữa, kiểm định ô tô.	2.500.000.000	44%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Cửa hàng xăng dầu An Bình
Cửa hàng xăng dầu Tân Biên
Cửa hàng xăng dầu số 2
Cửa hàng xăng dầu Trảng Bom
Cửa hàng xăng dầu Dầu Giây
Cửa hàng xăng dầu Núi Le
Cửa hàng xăng dầu Long Phước
Cửa hàng gas tổng hợp
Cửa hàng xăng dầu Hưng Nghĩa
Cửa hàng xăng dầu Phú Bình
Cửa hàng xăng dầu Trảng Dài 2

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

' - Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

'- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

- Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

**** Ghi nhận ban đầu***

• Tài sản tài chính

- Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

- Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản phải thu về cho vay.

• Nợ phải trả tài chính

- Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

- Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán , chi phí phải trả và các khoản trả khác …

**** Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

- Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

**** Bù trừ các công cụ tài chính***

- Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

• Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

• Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

* Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

* Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

• ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:***

* Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

* Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Mua tài sản cố định vô hình từ việc sát nhập doanh nghiệp

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sát nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

* Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

• ***Phương pháp khấu hao***

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Loại tài sản cố định	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	2 - 20

- Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Doanh nghiệp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

'- **Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

'- **Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

'- **Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm:** chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sữa chữa, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

'- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

- **Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:** Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

10. Chi phí phải trả và chi phí trích trước

'- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

** Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

- Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

** Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác*

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

** Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:*

- Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

** Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**** Doanh thu bán hàng***

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
  - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**** Doanh thu cung cấp dịch vụ***

- Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**** Doanh thu hoạt động tài chính***

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
  - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:	**Cuối quí 2/ 2018**	**Đầu năm 2018**
- Tiền mặt	4.921.174.653	5.758.540.442
- Tiền gửi ngân hàng	3.574.198.786	8.451.033.906
Cộng	**8.495.373.439**	**14.209.574.348**

02-Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối quí 2/ 2018**	**Đầu năm 2018**
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá gốc**
	0	

b/ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư khác	**Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu**	**Cuối quí 2/ 2018 Giá gốc**	**Đầu năm 2018 Giá gốc**
Công ty TNHH Thực Phẩm Rạng Đông	44%	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu Liên hiệp Công Nông Nghiệp Đồng Nai-Agropark.	7,62%	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng		**4.100.000.000**	**4.100.000.000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn	**Cuối quí 2/ 2018**	**Đầu năm 2018**
**Phải thu khách hàng tại các cửa hàng như sau: (TK131)*		
Cửa hàng An Bình	10.274.152.851	8.817.359.043
Cửa hàng Tân Biên	2.295.819.566	1.972.731.533
Cửa hàng số 2	2.753.253.153	1.717.928.344
Cửa hàng Trảng Bom	4.174.185.693	3.595.604.713
Cửa hàng Dầu Giây	830.509.092	1.092.249.163
Cửa hàng Núi Le	2.115.143.449	1.779.787.879
Cửa hàng Long Phước	6.270.760.713	4.316.116.968
Cửa hàng Hưng Nghĩa	1.361.893.941	1.055.100.667
Cửa hàng Gas tổng hợp	1.206.596.933	1.509.126.036
Cửa hàng Phú Bình	826.201.084	356.789.360
Cửa hàng Trảng Dài	202.339.540	170.309.480
Phòng kinh doanh Công ty	6.743.082.841	5.790.672.393
Công ty TNHH Nghĩa Phát (thuê nhà)	75.000.000	
Cộng TK 131	**39.128.938.856**	**32.173.775.579**

	Cuối quí 2/ 2018	Đầu năm 2018
** Trả trước cho người bán (TK 331)*	**26.539.300**	**2.811.608.000**
Trong đó các khoản chiếm hơn 10%		
Công ty CP Dầu khí Đồng Nai		2.788.000.000
Cty Xăng dầu Đồng Nai		1.608.000
Tổng Cty CP Dệt May Hòa Thọ	26.280.000	
Các khách hàng khác	259.300	22.000.000
Cộng TK 331	**26.539.300**	**2.811.608.000**

4. Các khoản phải thu khác	**Cuối quí 2/ 2018 Giá trị**	**Đầu năm 2018 Giá trị**
a/. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
Phải thu các hộ thuê ki ốt (Nợ TK 138)	25.426.491	23.034.640
Phải thu thuế TNCN CBCNV -(TK 138)		160.870.709
Phải thu án phí kiện Cty TNHH TM DV211		8.309.900
Phải thu Cty TNHH Thực Phẩm Rạng Đông	70.388.976	
Phải thu khác	250.000	250000
Cộng	**95.815.467**	**192.465.249**

b/. Các khoản phải thu dài hạn khác:	**Cuối quí 2/ 2018 Giá trị**	**Đầu năm 2018 Giá trị**
- Ký quỹ ký cược dài hạn (TK 244)	**87.900.000**	**60.400.000**
Trong đó: + Vỏ bình gas SCT gas	*3.400.000*	*3.400.000*
+ Chi nhánh Gas Petrolimex Sài gòn (vỏ bình)	*82.500.000*	*57.000.000*
'+ CN Điện Lực Biên Hòa 2 (Đặc cọc tiền điện)	*2.000.000*	
- Trả trước tiền thuê cây xăng Trảng Dài 2 (TK331)	**1.175.000.000**	**1.325.000.000**
Cộng	**1.262.900.000**	**1.385.400.000**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Số lượng (Lít)**	**Cuối quí 2/ 2018 Giá trị**	**Đầu năm 2018 Giá trị**
'- Hàng tồn kho thiếu			
* CH.Núi Le kiểm kê thiếu Xăng ron 95	393	7.130.387	
* CH. Hưng Nghĩa kiểm kê thiếu Xăng ron 95	354	6.354.637	
* CH. Phú Bình kiểm kê thiếu Xăng ron 95	392	7.175.952	
Cộng	**1.139**	**20.660.976**	

	Cuối quí 2/ 2018	**Đầu năm 2018**
6/ Trích dự phòng phải thu khó đòi (TK 2293) gồm:	**(496.964.700)**	**(496.964.700)**
* Cty TNHH TMDV 211	(171.465.000)	(171.465.000)
* DNTN Vạn Minh	(50.240.000)	(50.240.000)
* Cty TNHH Minh Ý (PKH+LP)	(275.259.700)	(275.259.700)
Nợ đã xóa, theo dõi TK 004 ngoài bảng gồm:	**129.188.416**	**129.188.416**
- Công ty Cổ phần Ô Tô Bảo Toàn (TK 138)	75.822.740	75.822.740
- Cty TNHH 1TV Tấn Thiết (Than đá)(TK 131)	53.365.676	53.365.676

7- Hàng tồn kho	**Cuối quí 2/ 2018 Giá gốc**	**Đầu năm 2018 Giá gốc**
- Hàng hóa: xăng dầu, dầu nhờn, gas, ...(TK 1561)	17.596.804.761	12.199.988.453
- Phí vận chuyển nhập kho (TK 1562)	25.710.699	19.272.957
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**17.622.515.460**	**12.219.261.410**

8- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối quí 2/ 2018 Giá gốc**	**Đầu năm 2018 Giá gốc**
'- Thuế GTGT được khấu trừ (NợTK 1331)	335.690.287	0

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm 2018	**12.732.237.950**	**4.576.446.387**	**3.034.672.702**	**0**	**0**	**20.343.357.039**
- Mua trong năm	0	125.300.000	0	0	0	**125.300.000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý , nhượng bán, chuyển thành CCDC ...						0
Số dư cuối quý 2/2018	**12.732.237.950**	**4.701.746.387**	**3.034.672.702**	**0**	**0**	**20.468.657.039**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 2018	**9.897.414.651**	**3.793.128.409**	**1.590.754.135**	**0**	**0**	**15.281.297.195**
- Khấu hao quí 1/2018	150.856.687	49.782.306	84.690.624			**285.329.617**
- Khấu hao quí 2/2018	148.160.427	43.282.236	84.690.624			**276.133.287**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Chuyển sang công cụ						0
Số dư cuối quý 2/2018	**10.196.431.765**	**3.886.192.951**	**1.760.135.383**	**0**	**0**	**15.842.760.099**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm 2018	**2.834.823.299**	**783.317.978**	**1.443.918.567**	**0**	**0**	**5.062.059.844**
- Tại ngày cuối quý 2/2018	**2.535.806.185**	**815.553.436**	**1.274.537.319**	**0**	**0**	**4.625.896.940**

* G/trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: .....

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.789.515.949 đồng

* TSCĐ chờ thanh lý: 452.095.238 đ

Lý do tăng TSCĐ hữu hình đến cuối quý 2/2018

* Tăng TSCĐ Nâng cấp trụ bơm đơn thành đôi và đường ống công nghệ Cửa hàng XD Long Phước sử dụng Nguyên giá: 77,000,000đ

* Tăng TSCĐ máy chủ Dell R610 và bản quyền Windows sever Phòng Kế hoạch sử dụng nguyên giá : 48,300,000đ

Lý do giảm TSCĐ hữu hình đến cuối quý 2/2018

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm 2018	**12.380.391.200**			**163.636.364**		**12.544.027.564**
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý , nhượng bán, chuyển thành CCDC ...						0
- Giảm khác						
Số dư cuối quý 2/2018	**12.380.391.200**	**0**	**0**	**163.636.364**	**0**	**12.544.027.564**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 2018	**638.535.703**			**8.181.819**		**646.717.522**
- Khấu hao quý 1/2018	20.082.003			8.181.819		28.263.822
- Khấu hao quý 2/2018	20.082.003			8.181.819		28.263.822
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý 2/2018	**678.699.709**			**24.545.457**		**703.245.166**
Giá trị còn lại của TSCĐ vôhình						
- Tại ngày đầu năm 2018	**11.741.855.497**	**0**	**0**	**155.454.545**		**11.897.310.042**
- Tại ngày cuối quý 2/2018	**11.701.691.491**	**0**	**0**	**139.090.907**		**11.840.782.398**

* G/trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp,cầm cố các khoản vay: . . . . . .

Lý do tăng TSCĐ vô hình đến cuối quý 2/2018

Lý do giảm TSCĐ vô hình đến cuối quý 2/2018

	Cuối quí 2/ 2018	Đầu năm 2018
- Chi phí chờ phân bổ	**2.001.731.169**	**2.788.680.136**
Trong đó các khoản chiếm hơn 10%		
: + Nâng cấp và cải tạo CH. An Bình	145.949.883	225.558.903
: + Sửa chữa nhà WC , sân đường CH.An Bình	309.520.196	418.762.622
: + Sửa chữa sân đường CH. Long Phước	289.992.412	386.656.546
: + Sân đường và tường chắn lửa CH Tân Biên	188.099.296	225.719.156
: + Sân đường nhà vệ sinh nữ C.H. Núi Le	291.910.419	340.562.157
: + Khác	776.258.963	

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quí 2/2018	Phát sinh trong năm		Đầu năm 2018
		Tăng	Giảm	
- Vay ngắn hạn có khả năng trả	23.522.010.000	382.794.240.000	374.137.320.000	14.865.090.000

Trong đó: * Vay của Ngân hàng Công Thương Đồng Nai: 17.827.593.000 đồng

Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 01.300039854/2018-HĐCVHM/NHCT680-CHATDOT ngày 02/04/2018. Hạn mức 60.000.000.000 VND. Lãi vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp ghi nhận trong Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.62.300039854/HĐTC-CĐ ngày 18/09/2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-13.62.9854/HĐTC ngày 14/08/2013.

* Vay của Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai: 5.694.417000 đồng

Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2018035/HM/KHDN ngày 27/04/2018. Hạn mức 25.000.000.000 VND. Lãi vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp ghi nhận trong Hợp đồng thế chấp bất động sản số 20120230/HĐBĐ/SME/NHNT ngày 19/02/2012

13. Phải trả người bán	**Cuối quí 2/ 2018**	**Đầu năm 2018**
	Giá trị	**Giá trị**
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn có khả năng trả	**16.092.934.246**	**1.769.616.509**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:		
*Trong đó: - Cty TNHH 1TV Dầu khí Đồng Tháp	15.047.500.000	
- Cty TNHH Minh Đại	583.492.256	841.926.909
- Các khách hàng khác	461.941.990	927.689.600

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cuối quí 2 năm 2018

	Đầu năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quí 2/2018
- Thuế Giá trị gia tăng (*)	402.953.245	2.263.299.256	2.666.252.501	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	377.621.618	2.022.416.157	1.385.060.072	1.014.977.703
- Thuế thu nhập cá nhân	333.263.362	330.291.399	663.554.761	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	308.699.399	308.699.399	0
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	0
Cộng	**1.113.838.225**	**4.937.706.211**	**5.036.566.733**	**1.014.977.703**

• ***Thuế giá trị gia tăng:*** Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

'- Tiêu thụ nội địa : 10%

• ***Thuế TNDN :***

Thuế suất thuế TNDN 20% thu nhập chịu thuế

Trong đó:

-Thuế TNDN phải nộp 6 tháng đầu năm 2018 2.022.416.157

	Cuối quí 2/ 2018	Đầu năm 2018
15- Chi phí phải trả	**0**	
'-Phải trả lãi vay ngân hàng (TK 335)		7.330.729
'-Phải trả tiền Cty khoan cấp nước tháng 12/2017		1.433.850
Cộng	**0**	

16-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	**Cuối quí 2/ 2018**	**Đầu năm 2018**
- TS thừa chờ giải quyết (TK3381)	0	0
- Kinh phí công đoàn	19.903.400	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Người mua trả tiền trước	410.025.249	146.980.040
- Phải trả người quản lý, người lao động trong công ty	2.570.556.479	1.337.436.246
Trong đó: * *Phải trả lương người lao động*	*2.264.470.400*	*1.337.436.246*
* *Phải trả lương người quản lý*	*183.086.079*	*49.678.643*
* *Phải trả thù lao HĐQT+BKS*	*123.000.000*	*0*
'- Phải trả thù lao HĐQT+BKS (Người ngoài Cty)	*117.000.000*	
- Phải chia lợi nhuận cho cổ đông		27.037.400.000
'- Phải trả tiền giữ lại để bảo hành các công trình XD	223.755.260	223.755.260
'- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.221.771.894	4.021.258.318
Cộng	**4.446.012.282**	**32.766.829.864**

17- Phải trả dài hạn khác	**Cuối quí 2/ 2018**	**Đầu năm 2018**
Nợ dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344) cộng	**242.566.667**	**242.566.667**
*Trong đó: * Cty CP Việt Nhật*	*180.000.000*	*180.000.000*
* *Cty Nghĩa Phát*	40.000.000	40.000.000
* *Các khách hàng khác*	*22.566.667*	*22.566.667*

18 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1		2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**20.798.000.000**			**14.336.715.880**	**17.268.444.283**	**52.403.160.163**
- Lãi trong năm trước				**1.897.582.512**	**18.975.825.121**	**20.873.407.633**
- Tăng khác:					**3.910.699.626**	**3.910.699.626**
- Giảm khác				**3.910.699.626**	**37.700.103.732**	**41.610.803.358**
* Trong đó: - Chuyển quỹ ĐTPTsang lợi nhuận chưa PP				3.910.699.626		3.910.699.626
- Giảm LN do trích quỹ đầu tư PT					1.897.582.512	1.897.582.512
- Giảm LN do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					4.548.251.614	4.548.251.614
- Giảm do nộp truy thu thuế TNDN năm 2016					57.269.606	57.269.606
- Giảm do chia tiếp 20% cổ tức năm 2016					4.159.600.000	4.159.600.000
- Giảm do chia 130% cổ tức năm 2017					27.037.400.000	27.037.400.000
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**20.798.000.000**	**0**	**0**	**12.323.598.766**	**2.454.865.298**	**35.576.464.064**
- Lãi trong năm nay					**8.089.664.630**	**8.089.664.630**
- Tăng khác					**0**	**0**
- Giảm khác:		**87.000.000**			**0**	**87.000.000**
- Tiền đăng ký sàn giao dịch và lưu ký chứng khoán		87.000.000				**87.000.000**
						0
Số dư cuối quí 2 năm 2018	**20.798.000.000**	**(87.000.000)**	**0**	**12.323.598.766**	**10.544.529.928**	**43.579.128.694**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quí 2/ 2018	Đầu năm 2018
- Vốn góp của Nhà nước	10.608.000.000	10.608.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.190.000.000	10.190.000.000
Cộng	**20.798.000.000**	**20.798.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối quí 2/2018	Cuối quí 2/ 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm 2018		20.798.000.000	20.798.000.000
*** Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Tỷ lệ**	**Cuối năm**	
• Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	51,00%	10.608.000.000	
• Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	21,32%	4.435.000.000	
• Tổng Công ty Thương mại kỹ thuật và Đầu tư -Công ty Cổ Phần	5,00%	1.040.000.000	
• Các cổ đông khác	22,68%	4.715.000.000	
Cộng	**100,00%**	**20.798.000.000**	
+ Vốn góp cuối quí 2 năm 2018		20.798.000.000	20.798.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia			
+ Cổ tức lợi nhuận năm 2017 đã chi trong năm 2018 (130%)		27.037.400.000	
d- Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		130%	50%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		130%	50%
đ- Cổ phiếu		**Cuối quí 2/2018**	**Cuối quí 2/ 2017**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.079.800	2.079.800
- Số lượng cổ phiếu nhà nước năm giữ (51%)		1.060.800	1.060.800
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (49%)		1.019.000	1.019.000
+ Cổ phiếu phổ thông		1.019.000	1.019.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.079.800	2.079.800
+ Cổ phiếu phổ thông		2.079.800	2.079.800

* Mệnh giá cổ phiếu thay đổi: ngày 20/01/2017 thay đổi mệnh giá cổ phần từ 100.000 đồng/cổ phần xuống còn 10.000 đồng/cổ phần.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 12.323.598.766 đồng

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư và phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ, hoặc đầu tư mở rộng kinh doanh sản xuất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cuối quí 2/2018	Cuối quí 2/ 2017
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
a/ Doanh thu		
'- Doanh thu bán hàng hóa	503.299.121.912	422.518.992.649
'- Doanh thu cung cấp dịch vụ	654.545.451	589.090.910
Cộng	**503.953.667.363**	**423.108.083.559**

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**Cuối quí 2/2018**	**Cuối quí 2/ 2017**
'- Hàng bán bị trả lại (gas) (TK 5212)	**100.254.050**	**85.150.540**

3- Giá vốn hàng hóa đã bán (mã số 11)	**Cuối quí 2/2018**	**Cuối quí 2/ 2017**
- Giá vốn hàng hóa đã bán	477.226.087.860	392.369.304.157
- Hao hụt hàng tồn kho	19.596.490	15.752.062
Cộng	**477.245.684.350**	**392.385.056.219**

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Cuối quí 2/2018**	**Cuối quí 2/ 2017**
- Lãi tiền gửi	7.725.610	18.537.838
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (Cty TNHH TP Rạng Đông)	70.388.976	
'- Lãi vốn góp Cty PT Đô thị Tam Phước	179.652.000	
Cộng	**257.766.586**	**18.537.838**

5-Chi phí tài chính (mã số 22)	**Cuối quí 2/2018**	**Cuối quí 2/ 2017**
- Lãi tiền vay	608.792.739	46.780.889
Cộng	**608.792.739**	**46.780.889**

6- Thu nhập khác	**Cuối quí 2/2018**	**Cuối quí 2/ 2017**
- Điện nước các hộ thuê ki ốt, nhà...	160.005.552	71.327.109
- Thanh lý bán tài sản, công cụ, dụng cụ	227.273	
Cộng	**160.232.825**	**71.327.109**

7. Chi phí khác	**Cuối quí 2/2018**	**Cuối quí 2/ 2017**
- Điện nước các hộ thuê ki ốt, nhà...	160.005.552	71.327.109
- Thù lao HĐQT+BKS (ngoài Cty)	234.000.000	219.000.000
- Khấu hao tài sản trung tâm ô tô	2.696.260	54.372.485
- Khác		13.321.600
Cộng	**396.701.812**	**358.021.194**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quí 2/2018	Cuối quí 2/ 2017
a/ Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	8.078.068.894	9.289.073.394
- Chi phí vật liệu bao bì	83.756.629	65.903.303
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.681.400	43.599.163
- Chi phí khấu hao TSCĐ	485.549.403	308.701.579
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.050.339.416	1.832.745.014
- Chi phí bằng tiền khác	292.106.484	242.977.189
Cộng	**11.015.502.226**	**11.782.999.642**

b/ Chi phí quản lý	Cuối quí 2/2018	Cuối quí 2/ 2017
- Chi phí nhân viên	3.245.857.561	3.691.848.258
- Chi phí vật liệu bao bì	58.050.000	52.287.200
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	135.465.106	37.764.759
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129.744.885	116.108.520
- Thuế phí và lệ phí	333.385.763	337.222.000
- Phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-178.855.954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.270.045	561.624.333
- Chi phí bằng tiền khác	497.877.450	400.557.456
Cộng	**4.892.650.810**	**5.018.556.572**

9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Cuối quí 2/2018	Cuối quí 2/ 2017
.* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**10.112.080.787**	**13.521.383.450**
* Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.022.416.157**	**2.704.276.690**
'- Thuế TNDN trong năm hiện hành	2.022.416.157	2.704.276.690

Lập ngày 12 háng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thái Loan	Đỗ Viết Hành	Nguyễn Võ Trường Sơn

VII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐVT	Cùng kỳ	
		Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	73,24%	82,09%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	26,76%	17,91%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,07%	30,31%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,93%	69,69%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,96	3,30
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,44	2,73
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,05	0,70
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,01%	3,20%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,61%	2,56%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	11,35%	15,95%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	9,08%	12,76%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	18,56%	18,32%

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600661303, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI, l=Biên Hòa, st=Đồng Nai, c=VN
Date: 2018.07.17 13:55:45 +07'00'